

Số: 527/QĐ-TTYT

Thị xã châu, ngày 26 tháng 6 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công khai Quyết toán Thu-chi ngân sách Nhà nước năm 2024  
của Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn**

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LỤC NGẠN**

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ thông báo số 292/TB-SYT ngày 17 tháng 6 năm 2025 thông báo xét duyệt quyết toán năm 2024 của Giám đốc Sở Y tế Bắc Giang;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng TCKT,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán Thu-chi ngân sách NSNN, nguồn khác năm 2024 của Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn (biểu chi tiết đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Các ông (bà) Trưởng, Phó các Khoa, Phòng, Trưởng trạm Y tế các xã, thị trấn thuộc Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Sở Y tế (báo cáo);
- Ban Giám đốc;
- Website Trung tâm Y tế;
- Lưu: VT, TCKT.

**GIÁM ĐỐC**

**Đỗ Văn Sinh**

**Đơn vị: Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn**

**Chương: 423**

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 527/QĐ-TTYT ngày 26/6/2025 của Giám đốc TTYT Lục Ngạn)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: triệu đồng

| Số TT     | Nội dung                                                        | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1         | 2                                                               | 3                               | 4                                  | 5=4-3      | 6                                                                                   |
| <b>A</b>  | <b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>           |                                 |                                    | -          |                                                                                     |
| <b>I</b>  | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                       | <b>123.291,6</b>                | <b>123.291,6</b>                   | -          |                                                                                     |
| 1         | Lệ phí                                                          |                                 |                                    |            |                                                                                     |
|           | Lệ phí...                                                       |                                 |                                    |            |                                                                                     |
|           | Lệ phí...                                                       |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 2         | Phí                                                             |                                 |                                    |            |                                                                                     |
|           | Phí ...                                                         |                                 |                                    |            |                                                                                     |
|           | Phí ...                                                         |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>3</b>  | <b>Thu sản xuất kinh doanh DV, Thu khác</b>                     | <b>123.291,6</b>                | <b>123.291,6</b>                   | -          | -                                                                                   |
| 3,1       | Thu dịch vụ BHYT, XHH, Nhà xe, thuốc, cấy tin, tạp hóa, vắc xin | 123.131,5                       | 123.131,5                          |            |                                                                                     |
| 3,4       | Thu hoạt động tài chính                                         | 160,06                          | 160,06                             |            |                                                                                     |
| <b>II</b> | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b>           | <b>101.536,4</b>                | <b>101.536,4</b>                   |            |                                                                                     |
| <b>I</b>  | <b>Chi sự nghiệp ( Chi từ nguồn hoạt động SXKD DV</b>           | <b>101.519,9</b>                | <b>101.519,9</b>                   |            |                                                                                     |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                  | 101.519,9                       | 101.519,9                          |            |                                                                                     |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                            |                                 | -                                  |            |                                                                                     |
| <b>2</b>  | <b>Chi hoạt động tài chính</b>                                  | <b>16,429</b>                   | <b>16,429</b>                      |            |                                                                                     |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                  | 16,429                          | 16,429                             |            |                                                                                     |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                            |                                 |                                    |            |                                                                                     |

|            |                                               |                 |                 |   |                 |
|------------|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|---|-----------------|
| <b>3</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                 |                 |                 |   |                 |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ              |                 |                 |   |                 |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ        |                 |                 |   |                 |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>  | <b>453,826</b>  | <b>453,826</b>  | - |                 |
| 1          | Lệ phí                                        |                 |                 |   |                 |
|            | Lệ phí...                                     |                 |                 |   |                 |
| 2          | Phí                                           |                 |                 |   |                 |
|            | Phí ...                                       |                 |                 |   |                 |
| 3          | Thu dịch vụ và khác                           | 453,826         | 453,826         |   |                 |
| <b>B</b>   | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>      | <b>56.927,8</b> | <b>56.927,8</b> |   |                 |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>             | <b>56.927,8</b> | <b>56.927,8</b> |   |                 |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b> | <b>56.927,8</b> | <b>56.927,8</b> | - | -               |
| <b>1.1</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>         | <b>44.018,5</b> | <b>44.018,5</b> | - |                 |
|            | Loại 130 khoản 131                            | 6.163,75        | 6.163,75        |   |                 |
|            | Loại 130 khoản 132                            | 33.396,4        | 33.396,4        |   |                 |
|            | Loại 130 khoản 151                            | 4.458,4         | 4.458,4         |   |                 |
| <b>1.2</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>   | <b>12.909,3</b> | <b>12.909,3</b> |   |                 |
|            | Loại 130 khoản 132                            | 11.134,1        | 11.134,1        |   |                 |
|            | Loại 130 khoản 131                            | 1.635,3         | 1.635,3         |   | Bao gồm cả CTMT |
|            | Loại 130 khoản 151                            | 139,91          | 139,91          |   |                 |

